

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 36

Địa chỉ: Số 705 Vũ Tông Phan, phường Định Công, thành phố Hà Nội

PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH

Địa chỉ: Số 268 đường Khương Đình, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 - 221.922.78 / Email: tuvankiemdinh36@gmail.com



**CÔNG BỐ NĂNG LỰC
HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH
XÂY DỰNG**

Hà Nội, năm 2026

Số: 06/2026/TN36
V/v Công bố năng lực hoạt động thí nghiệm
chuyên ngành xây dựng

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ NĂNG LỰC

HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Thực hiện công văn số 5794/SXD-GĐCL ngày 20/3/2026 của Sở Xây dựng Thành phố Hà Nội về việc công bố thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo Nghị định số 14/2026/NĐ-CP.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 36
công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

1. THÔNG TIN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM

1.1. Tên tổ chức:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 36

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0106840577 đăng ký lần đầu ngày 06/5/2015 và thay đổi lần thứ 10 ngày 04/11/2025 do phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

- Người đại diện pháp luật: **Ông: Nguyễn Văn Thanh** Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Ông: Trần Văn Thành Chức vụ: Giám đốc Công ty

- Địa chỉ trụ sở: Số 705 Vũ Tông Phan, phường Định Công, thành phố Hà Nội

- Điện thoại : 024.22192276

- Email: Tuvankiemdinh36@gmail.com

- Website: Thinghiem36.com

1.2. Thông tin phòng thí nghiệm:

PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH LAS – XD 1489

- Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 268 đường Khương Đình, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội.

- Trưởng phòng: Ông Tạ Ngọc Linh

- Điện thoại: 0986715466

1.3. Địa chỉ trạm thí nghiệm hiện trường

1.3.1 Khu vực Hà Nội:

- Trạm TNHT số 01: số 01 Láng Hạ, phường Ô Chợ Dừa, Tp. Hà Nội

- Trạm TNHT số 02: Số 2 Xuân Đài, xã Ứng Hòa, Tp. Hà Nội.

- Trạm TNHT số 03: Thôn Đoài, xã Vĩnh Thanh, Tp. Hà Nội.

- Trạm TNHT số 04: Thôn Châu Phong, xã Thư Lâm, Tp. Hà Nội.

- Trạm TNHT số 05: cụm 3, thôn 2 xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội.

- Trạm TNHT số 06: Khu vực Trạm bơm Yên Sở (tổ 15), phường Yên Sở, Tp. Hà Nội (tạm dừng hoạt động).

1.3.2 Khu vực Ninh Bình

- Trạm TNHT: Nhà văn hóa thôn An Mông 1, phường Tiên Sơn, tỉnh Ninh Bình

1.3.3 Khu vực Tuyên Quang

- Trạm TNHT: Dốc Đá khu Tân Phú, xã Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

1.3.4 Khu vực Quảng Trị

- Trạm TNHT: Thôn Kiên Phước, Xã Ái Tử, Tỉnh Quảng Trị

1.3.5 Khu vực Tp. Hồ Chí Minh

- Trạm TNHT số 01: Số 601 Đường Trương Văn Đa, xã Bình Lợi, TP Hồ Chí Minh

- Trạm TNHT số 02: Đường D2, phường Tăng Nhơn Phú, TP Hồ Chí Minh

1.3.6 Khu vực Tp. Cần Thơ

- Trạm TNHT: Ấp Thới Thanh, xã Trường Xuân, Tp. Cần Thơ

1.3.7 Khu vực Đắk Lắk

- Trạm TNHT01: Thôn Tường Quang, Phường Bình Kiến, Tỉnh Đắk Lắk

- Trạm TNHT02: Thôn Bình Thạnh, xã Xuân Cảnh, Tỉnh Đắk Lắk

Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng Thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình mã số LAS-XD 1489 do Bộ Xây dựng ký Quyết định công nhận năng lực thực hiện phép thử lần đầu số: 268/QĐ-BXD ngày 18/5/2015, Giấy chứng nhận lần thứ 2 số: 692/GCN-BXD ngày 08/12/2017 và Giấy chứng nhận lần thứ 3 số: 117/GCN-BXD ngày 17/6/2021;

2. THÔNG TIN NĂNG LỰC

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
I. THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG			
1.	Xác định độ mịn của xi măng, Khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C188-23, C204-24; C430-25; AASHTO T133-22, T153-22, ASHTO T192 - 23	Sàng (kích thước mắt 0,09;0,08;0,045mm, tủ sấy, bể ổn nhiệt, bình Le Chatelier, Ống trụ thẳng, pittong đẩy, cân kỹ thuật có độ chính xác (0.0005g và 0,01g), Bình khối lượng riêng, dầu hoả, áp kế, đĩa đục lỗ, thủy ngân,
2.	Xác định cường độ nén và uốn của xi măng	TCVN 6016:2011; ASTM C109/109M -23 ASTM C348-21 AASHTO T106-25 TCVN 9488 :2012	Sàng, máy trộn, khuôn mẫu, máy dầm, máy nén đa năng 100kN, tủ dưỡng hộ
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015, TCVN 8875:2012; TCVN 9488:2012 TCVN 10653:2015 ASTM C187 - 23, C191-21; C266-21; C451-21; AASHTO T129-25; AASHTO T131 - 23	Dụng cụ Vicat, máy trộn, bay, cân kỹ thuật, ống đồng, dao thép, đồng hồ bấm giây, bộ khuôn Le Chatelier, thùng luộc mẫu, tủ dưỡng hộ
4.	Xác định hàm lượng cặn không tan, mất khi nung, SiO ₂ , Fe ₂ O ₃ , Al ₂ O ₃ , CaO, MgO, SO ₃ , K ₂ O...	TCVN 141:2023, TCVN 6820:2015; ASTM C114-24	Cân kỹ thuật, tủ sấy, lò nung, bình hút ẩm, bình định mức, máy đo pH, pipet, Buret, giấy

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
5.	Xác định độ giãn nở Autoclave	TCVN 8877:15; ASTM C151	Thiết bị autoclave, cân kỹ thuật, ống đồng, đầu đo, dao, bay tròn bằng thép không gỉ, ..
6.	Xác định độ nở Sunfat	TCVN 6068:2020; TCVN 7713:2007; ASTM C452/C452M-25; ASTM C1038-24	Thiết bị đo độ co ngót + đồng hồ so 0.001mm, Khuôn tạo mẫu kích thước : 25 mm x 25 mm x 285 mm, Máy trộn vữa, cân kỹ thuật 3000g/0.1g, ống đồng 500ml, dao thép gạt mẫu dài 200mm
II. CỘT LIÊU CHO BỂ TÔNG VÀ VỮA, CẤP PHỐI ĐÀ DẶM, CẤP PHỐI SÔI VÀ ĐÀ GỐC			
7.	Quy trình lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006; AASHTO T2-15; T248 AASHTO R76-23 ASTM C702-24	Cân kỹ thuật, bộ chia mẫu, dụng cụ lấy mẫu, dụng mẫu,...
8.	Xác định thành phần cốt hạt và modul độ lớn	TCVN 7572-2:2006; ASTM M136/C136M - 19; AASHTO T27 - 24; T11-22 BS EN 933-1: 2012	Cân kỹ thuật có độ chính xác d = 0.1g, cân kỹ thuật 30kg/1g, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy đến 300°C/1 °C, Máy lắc sàng,...
9.	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3:2006	Cân kỹ thuật, bộ sàng (5; 2.5; 1.25; 0.63; 0.315; 0.14mm), kính lúp, tủ sấy...
10.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C128 - 22; AASHTO T84 - 22; BS EN 1097-22	Bình khối lượng riêng, Cân kỹ thuật có độ chính xác d = 0.1g, bình hút ẩm, tủ sấy đến 300°C/1 °C, bếp cách cát hoạc cách thủy, chầy cối mả nạo, thùng ngâm mẫu, giấy thấm nước, sàng kích thước 5mm và 0.14mm
11.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006 TCVN 10322:2014 AASHTO T85 – 22 ASTM C127 – 22	Cân kỹ thuật, máy khoan, máy mài, giỏ cân trong nước, thùng chứa nước để cân thủy tinh, thùng ngâm mẫu, khăn thấm nước, Tủ sấy cấp điện từ 200mm/0.01mm, tủ sấy đến 300°C/1 °C.
12.	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hông	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29/C29M-23; AASHTO T19/T19M-22; BS EN 1097 -3:1998	Thùng đồng, cân kỹ thuật 30kg/1g, phễu chứa mẫu, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy đến 300°C/1 °C, thước lá kim loại.
13.	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:2006; TCVN 10321:2014 ASTM C566 - 19; AASHTO T255 - 22	Cân kỹ thuật có độ chính xác d = 0.1g, tủ sấy đến 300°C/1°C, hộp đựng mẫu.

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
14.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu, hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ và hàm lượng sét trong cát nghiền	TCVN 7572-8:2006; ASTM C142/C142M-23; AASHTO T112-23; T11-22 BS EN 933-1:2012	Cân kỹ thuật có độ chính xác $d = 0.1g$, tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$, thùng rửa mẫu, đồng hồ bấm giây,...
15.	Xác định tạp chất hữu cơ phương pháp so màu	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40/C40M-20; AASHTO T21M/T21-20	Bản màu chuẩn so sánh, ống dung tích loại 500ml, 1000ml, Cân kỹ thuật 3000g/0.01g, sàng 5mm; 20mm, thuốc thử dung dịch NaOH 3%.
16.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; TCVN 10324-14; ASTM D7012-23 ASTM C170/C170M-17 ASTM D2938-95	Máy thử nén 2000kN/0.1kN, Thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, thùng ngâm mẫu, máy khoan – cắt
17.	Xác định độ nén đập trong xilanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006	Máy thử nén 2000kN/0.1kN, xi lanh bằng thép $\phi 75mm$, 150mm, cân kỹ thuật có độ chính xác (0.1g), sàng tiêu chuẩn 5mm; 2.5mm; 1.25mm, tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$, thùng ngâm mẫu.
18.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; ASTM C535-16; AASHTO T96-22	Cân kỹ thuật 30kg/1g, sàng 37.5; 25; 19; 12.5; 9.5; 6.3; 4.75; 2.36; 1.7mm, tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$, máy quay mài mòn Los Angeles.
19.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791-23; BS EN 933-3-12, BS EN 933-4-08, BS EN 933-5-22;	Cân kỹ thuật 30kg/1g, bộ sàng tiêu chuẩn, thước kẹp cái tiến, tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$
20.	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:2006	Cân kỹ thuật phân tích $d=0.001g$, $d=0.1g$, tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$, lò nung $1000^{\circ}C/1^{\circ}C$, cối chày đồng, Bình phản ứng bằng thép không gỉ.
21.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006	Cân kỹ thuật phân tích $d=0.001g$, $d=0.1g$, tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$, cối chày đồng, sàng tiêu chuẩn 0.14mm, máy hút chân không, bếp cách điện, giấy lọc, chén sứ, hóa chất HCL, HF, NaOH,
22.	Xác định hàm lượng sulfat và sulfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006	Cân kỹ thuật có độ chính xác $d=0.0001g$, $d=0.01g$, tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$, lò nung $1000^{\circ}C/1^{\circ}C$, cối chày đồng, bếp điện, sàng 5mm, bình định mức 1000ml, cốc, nén nung, hóa chất chỉ thị bari

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
			clorua, mety đỏ .
23.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006;	Cân kỹ thuật có độ chính xác $d=0.01g$, tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$, bộ sàng 5; 2.5; 1.25; 0.63; 0.315, 0.14mm, giấy nhám, đĩa thủy tinh.
24.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006	Cân kỹ thuật có độ chính xác $d=0.01g$; kính lúp
25.	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006	Cân kỹ phân tích có độ chính xác $d=0.01g$, tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$, bộ sàng 5; 2.5; 1.25; 0.63; 0.315, 0.14mm, giấy nhám , đĩa thủy tinh.
26.	Xác định độ ổn định của cốt liệu bằng cách sử dụng natri sunfat hoặc magesi sunfat	TCVN 7572-22:2018; ASTM C88/C88M-24; AASHTO T104-22	Cân kỹ thuật có độ chính xác 0.1g, bộ sàng tiêu chuẩn, Tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$, thau đựng mẫu ngâm hóa chất, thuốc thử....
27.	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017	Thùng đong ($D154\pm2mm$, cao $160\pm2mm$), cân kỹ thuật 30kg (1g), tủ sấy $300^{\circ}C (\pm 1^{\circ}C)$ có điều chỉnh nhiệt độ, thước lá kim loại, thước gạt mẫu dài 300mm, sàng kích thước 5mm
28.	Xác định hàm lượng vỏ sò trong cát nhiễm mặn	TCVN 13754:2023	Tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$, sàng 5mm, ống đong 1000ml, đĩa thủy tinh, dung dịch axit clohydric, cốc thủy tinh 2000ml
29.	Xác định hệ số đương lượng cát ES	ASTM D2419-22; AASHTO T176 -22	Cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, que thủy tinh, Tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$ Ống đong 1000ml, bộ sàng tiêu chuẩn, thuốc thử,...
30.	Xác định hàm lượng hạt nhẹ của cốt liệu	ASTM C123/C123M-23; AASHTO T113- 22	Cân kỹ thuật có độ chính xác $d=0.01g$, que thủy tinh, Tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$, bộ sàng tiêu chuẩn, hóa chất.
31.	Cát nghiền cho bê tông : xác định hàm lượng hạt có kích thước nhỏ hơn $75\mu m$	TCVN 9205: 2012, TCVN 14135-4 : 2024; ASTM C117 - 23; AASHTO T11 – 24	Cân kỹ phân tích có độ chính xác $d=0.1g$, bộ sàng tiêu chuẩn, Tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$, sàng tiêu chuẩn 0.075mm
32.	Cốt liệu nhẹ cho bê tông - sỏi, dăm sỏi và cát keramzit : Thành phần cỡ hạt; khối lượng thể tích vun đồng; độ bền khi nén trong xilanh; hàm lượng sunfua, sunfat hoà tan; khối lượng mất khi đun sôi; độ hút nước của sỏi, dăm sỏi;	TCVN 6221 :1997	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, thùng đong 1-50lit, phễu, máy nén thủy lực, khuôn trụ thép, lò sấy, lò nung, chén nung, cốc thủy tinh, giấy lọc, hóa chất, ...

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
	Độ ẩm		
33.	Xác định thành phần hạt của cấp phối đá dăm	TCVN 8859:2023 TCVN 7572-2:2006 AASHTO T11 – 24	Cân kỹ thuật 30kg (5g), bộ sàng tiêu chuẩn; tủ sấy 300°C (± 1 °C), búa cao su, cọ quét, giá xúc mẫu, dụng cụ chia mẫu, chậu rửa,...
III. HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG			
34.	Lựa chọn phân tích thành phần cấp phối hỗn hợp bê tông, bê tông sử dụng cát nghiền, bê tông cường độ cao	TCVN 3110:1993; TCVN 9382:2012; TCVN 10306:2014	Máy trộn bê tông, khuôn đúc mẫu bê tông, cân kỹ thuật, bộ côn thử độ sụt + tấm đế, thước lá kim loại dài 30cm, búa cao su, bay, xẻng xúc mẫu, dao gạt mẫu dài 200mm
35.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143/C143M-20; AASHTO T119-23; BS EN 12350-2:2019	Côn thử độ sụt + tấm đế, que chọc bằng thép ĐK D=16mm đầu múp tròn, phễu đổ hỗn hợp, thước lá kim loại dài 300mm, đồng hồ bấm giây.
36.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:2022; ASTM C138/138M - 23; AASHTO T121 - 23; BS EN 12350-6 : 2019 AASHTO T121-24	Thùng kim loại 5l, 10l (cao 186 và 267mm), que chọc bằng thép ĐK D=16mm đầu múp tròn, cân đĩa 30kg (d=1g), dao thép gạt mẫu, búa cao su
37.	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022; ASTM C232/232M-21; AASHTO T158-23; BS EN 12350-4:2019	Khuôn thép 200x200x200mm, bàn rung, que chọc bằng thép ĐK D=16mm đầu múp tròn, cân kỹ thuật 30kg (1g), sàng 5mm, thước lá kim loại, gao gạt mẫu, ống đong 500ml, pipet 5ml, tủ sấy 300°C (± 1 °C)
38.	Phương pháp áp suất xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:2022; BS EN 12350-7- 2022; ASTM C173 -2024, ASTM C231 - 2024; AASHTO T152- 2023	Thiết bị đo hàm lượng bọt khí
39.	Xác định khối lượng riêng của bê tông	TCVN 3112:2022; ASTM C642-21; BS EN 12390-7:2019	Bình khối lượng riêng cổ cao hoặc bình tam giác, cân kỹ thuật có độ chính xác (0,1g), búa con, cối chày đồng, bình hút ẩm, tủ sấy 300°C (± 1 °C), sàng 5mm ;1.25,0.125mm , nước cất, bình hút ẩm.
40.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C642-21; BS EN 12390-7:2019; BS 1881-122:2011	Cân kỹ thuật có độ chính xác (0.1g), tủ sấy 300°C (± 1 °C), khăn lau, bàn chải, đá mài.
41.	Xác định độ mài mòn bê tông	TCVN 3114:2022	Máy mài mòn bề mặt
42.	Khối lượng thể tích của bê tông xi măng	TCVN 3115:2022; ASTM C642 -21	Cân điện tử kỹ thuật, thước thép; tủ sấy, bình hút ẩm, thùng kín, sáp paraffin

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
43.	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022	Máy thử độ chống thấm HS - 40 đồng hồ áp (0-4MPa), bàn chải sắt, paraphin, bếp ga, giá ép mẫu, bếp ga.
44.	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022; ASTM C39/C39M-24; ASTM C42 - 16; AASHTO T22M/T22-22; BS EN 12390-3:2019;	Máy nén 2000kN/0,1kN, thước lá kim loại, đệm truyền tải
45.	Xác định giới hạn bên kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C293/C293M-16; ASTM C78-18; AASHTO T97-23; AASHTO T177-21; BS EN 12390-5 : 2019	Máy nén 2000kN/0,1kN, thước kim loại, đệm truyền tải, gối uốn
46.	Xác định cường độ chịu kéo khi bứt	TCVN 3120:2022; ASTM C496/C496M-17; AASHTO T198-22; BS EN 12390-6 :24	Máy nén, gối truyền tải, tấm đệm, thước kim loại
47.	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:2012; ASTM C403/C403M-23; AASHTO T197M/T197-23	Khuôn bê tông, dụng cụ thử độ đông hồ bấm giây, ống pipet
48.	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	ASTM C1064/C1064M-23; AASHTO T309-22	Nhiệt kế -10 ÷ 110°C/0,5°C.
49.	Xác định cường độ lạng trụ, mô đun đàn hồi và hệ số poisson	TCVN 5726:2022; ASTM C469 :2022	Máy nén, khung đo biến dạng, biến dạng kế và thước đo
IV.	VỮA XÂY, VỮA KHÔNG CO NGÓT, VỮA CHÈN CẤP		
50.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất của vữa xây dựng	TCVN 3121-1:2022	Cần kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng 10mm; 5mm; 2,5mm; 1,25mm; 0,63mm; 0,315mm, 0,14mm và sàng 0,08mm
51.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437-2020	Bàn dẫn thử độ lưu động hỗn hợp vữa, chảy đầm bằng thép, chảo sắt, xẻng con, bay, khuôn 100mm, dây nhỏ 75mm, cao 60mm, dây 2mm.
52.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022	Bình trụ bằng sắt, chảy đầm, dụng cụ thử độ lưu động, cần kỹ thuật, dao ăn, bay, chảo sắt...
53.	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121-8:2022	Thiết bị thử độ lưu động, máy hút chân không, phễu giấy lọc, đồng hồ bấm giây...
54.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết	TCVN 3121-9:2022, TCVN 11971:2018 ASTM C807-21	Khẩu đung vữa hình côn đường kính 50,75mm, kim xuyên, cần kỹ thuật, đồng hồ bấm giây.....
55.	Xác định cường độ uốn và nền của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022 ASTM C109/C109M-23	Máy kéo nén 100kN hoặc 300kN (d=0,01kN), cần kỹ

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
			thuật có độ chính xác 0.1g, giá thử nén, gối thử độ bền uốn .
56.	Xác định độ giãn nở thanh vữa trong môi trường sunfat	TCVN 7713:2007; ASTM C1012/C1012M-24	Thiết bị đo độ co ngót, bao gồm (giá đỡ, đồng hồ so 0,001mm và thanh chuẩn), khuôn tạo mẫu kích thước: (25 mm x 25 mm x 285 mm), máy trộn vữa xi măng, cân kỹ thuật, ống đong 500ml, hóa chất.....
57.	Vữa XM khô trộn sẵn không co: Xác định độ chảy, độ tách nước, cường độ chịu nén	TCVN 9204 : 2012;	Máy nén, máy trộn vữa, thùng kim loại trụ 2l, cân kỹ thuật, Nhót kế Suttard, đồng hồ so biến dạng, khuôn 100 x 100 x 400 mm, đồng hồ bấm giây, thước đo,
V. CƠ LÝ GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT			
58.	Gạch xây đất sét nung : kích thước và khuyết tật ngoại quan của gạch xây, cường độ nén, uốn, độ hút nước, khối lượng thể tích, độ rỗng	TCVN 6355:2009 ASTM C67-25 AASHTO T32-10	Máy kéo nén d=0.1kN, thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, tủ sấy đến 300°C/1°C, thước lá, bay, chảo trộn, cân kỹ thuật, thùng ngâm mẫu...
59.	Gạch bê tông tự chèn: kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan, cường độ chịu nén, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 6476:1999; TCVN 6355-3:2009 TCVN 6065:1995	Máy kéo nén d=0.1kN, máy mài mòn, thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, tủ sấy đến 300°C/1°C, thước lá, bay, chảo trộn, cân kỹ thuật, thùng ngâm mẫu...
60.	Gạch bê tông: kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan của gạch bê tông, độ rỗng, cường độ chịu nén, độ thấm nước, độ hút nước	TCVN 6477:2016; TCVN 6355:2009 ASTM C140-23 ASTM C426-23	Máy kéo nén d=0.1kN, thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, tủ sấy đến 300°C/1°C, thước lá, bay, chảo trộn, cân kỹ thuật, thùng ngâm mẫu...
61.	Gạch xi măng lát nền, Granito: Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; xác định cường độ nén; xác định độ hút nước; tải trọng uốn gãy, độ cứng lớp mặt, độ mài mòn	TCVN 6065:1995 TCVN 6074:1995	Máy kéo nén d=0.1kN, thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, tủ sấy đến 300°C/1°C, thước lá, bay, chảo trộn, cân kỹ thuật, thùng ngâm mẫu...
62.	Gạch gốm ốp lát: sai lệch kích thước và chất lượng bề mặt, độ hút nước, độ bền uốn và lực uốn gãy, độ cứng bề mặt theo thang Mohs, độ mài mòn	TCVN 6415:2016 TCVN 6885:2001	Máy kéo nén d=0.1kN, máy mài mòn, bộ thang Mosh, thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, tủ sấy đến 300°C/1°C, thước lá, bay, chảo trộn, cân kỹ thuật, thùng ngâm mẫu...
63.	Đá ốp lát tự nhiên: kiểm tra kích thước, hình dạng và chất lượng bề mặt; Độ hút nước, khối lượng thể tích; Độ bền uốn; độ mài mòn bề	TCVN 4732:2016; TCVN 6415:2016	Máy kéo nén d=0.1kN, thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, tủ sấy đến 300°C/1°C, thước lá, bay, chảo trộn, cân kỹ

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
	mặt		thuật, thùng ngâm mẫu...
64.	Đá ốp lát nhân tạo: kiểm tra kích thước, hình dạng và chất lượng bề mặt; Độ hút nước, Độ bền uốn; độ mài mòn, độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 8057:2009; TCVN 6415:2016	Máy kéo nén d=0.1kN, thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, tủ sấy đến 300°C/1°C, thước lá, bay, chảo trộn, cân kỹ thuật, thùng ngâm mẫu...
65.	Gạch Terrazzo: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước; Độ hút nước bề mặt, cường độ uốn, độ mài mòn	TCVN 7744:2013	Máy kéo nén d=0.1kN, máy mài mòn, thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, tủ sấy đến 300°C/1°C, thước lá, bay, chảo trộn, cân kỹ thuật, thùng ngâm mẫu...
66.	Bê tông nhẹ: kiểm tra khuyết tật ngoại quan, kích thước, độ phẳng mặt thẳng cạnh, độ hút nước, cường độ nén	TCVN 9030:2017, TCVN 3113:2022	Máy kéo nén d=0.1kN, thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, tủ sấy đến 300°C/1°C, thước lá, bay, chảo trộn, cân kỹ thuật, thùng ngâm mẫu...
67.	Ngói lợp, ngói xi măng: kích thước, khuyết tật ngoại quan, khối lượng 1m ² ngói bão hòa nước, tải trọng uốn gãy, độ hút nước, thấm nước	TCVN 1452:2004; TCVN 1453:2023 TCVN 4313:2023 TCVN 7195:2002	Máy kéo nén d=0.1kN, thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, tủ sấy đến 300°C/1°C, thước lá, bay, chảo trộn, cân kỹ thuật, thùng ngâm mẫu...
VI.	CƠ LÝ ĐẤT, CÁT, CÁP PHỐI TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM		
68.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; ASTM D854-23; AASHTO T100-22	Cân kỹ thuật có độ chính xác (0.01g), bình tỷ trọng, cối chày sứ (đồng), rây 2mm, tủ sấy đến 300°C/1°C, tỷ trọng kế, bếp cách cát.
69.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19; AASHTO T265-22	Cân kỹ thuật có độ chính xác (0.01g), Bình hút ẩm, hộp ẩm, tủ sấy đến 300°C/1°C, cối chày sứ (đồng), rây 1mm, tủ sấy, cốc nhỏ (hộp nhôm có nắp)
70.	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy và chỉ số dẻo	TCVN 14134-4:2024, TCVN 4197:2012; ASTM D4318-17e1; AASHTO T89-22, AASHTO T90-22	Dụng cụ Casagrande, Tấm kính nhám, rây (1mm), cối và chày sứ có đầu bọc cao su, bình thủy tinh có nắp, Cân kỹ thuật có độ chính xác (0.01g), tủ sấy đến 300°C/1°C
71.	Xác định thành phần hạt	TCVN 14135-5:2024, TCVN 14134-3:2024, TCVN 4198:2014; AASHTO T88-22, T11-22	Cân kỹ thuật có độ chính xác (0.01g), bộ rây (10, 5, 2, 1,05; 0,25, 0,1mm), cối và chày sứ có đầu bọc cao su, tủ sấy đến 300°C/1°C, bình hút ẩm, tỷ trọng kế, ống đong 1000ml, nhiệt kế, que khuấy, đồng hồ bấm giây.
72.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; ASTM D3080/D3080M-23 AASHTO T236-22	Máy cắt phẳng: lực cắt tác dụng trực tiếp, dao vòng cắt, tấm nén truyền lực, đồng hồ

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
73.	Xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012; ASTM D2435/D2435M-20; AASHTO T216-22	Máy nén lún (hộp nén, bàn đo biến dạng đồng hồ so 10mm (0,01mm), dao gạt đất, dụng cụ ấn mẫu vào dao vòng, tủ sấy đến 300°C, Cần kỹ thuật có độ chính xác (0.01g)
74.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201: 2012; TCVN 12790:20; AASHTO T99-22, T180-22; ASTM D1557-21, D698;	Bộ Cối chày đầm tiêu chuẩn, cải tiến cần kỹ thuật 30kg/1g, Cần kỹ thuật có độ chính xác (0.01g), sàng (19,4,75; 5mm), bình phun nước, tủ sấy đến 300°C/1°C), hộp nhôm...
75.	Xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012; ASTM D7263-21	Dao vòng bằng kim loại, thước cặp, dao cắt có lưỡi thép, Cần kỹ thuật có độ chính xác (0.01g), các tấm kính, dụng cụ xác định độ ẩm, hộp nhôm có nắp, tủ sấy đến 300°C (±1 °C), bình hút ẩm.
76.	Xác định chỉ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020; AASHTO T193-22 ASTM D1883-21	Máy nén CBR tốc độ 1.27mm/ph, đồng hồ đo biến dạng, chày đầm, cối D152.4mm, tấm đệm ga tải, thùng ngâm mẫu, tủ sấy, cân, sàng 50;19;4.75mm, giấy lọc, chảo, bay trộn, dụng cụ làm bằng mắt mẫu.
77.	Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012; ASTM D2434-22 AASHTO T215/215M-22	Dụng cụ đo thấm, bể chứa nước, đồng hồ bấm giây, Cần kỹ thuật có độ chính xác (0.01g), tủ sấy đến 300°C (±1 °C)
78.	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012; AASHTO T267-22; ASTM D2974-25	Cần kỹ thuật có độ chính xác d=0.0001g, Cần kỹ thuật có độ chính xác (0.01g), tủ sấy đến 300°C/1°C, lò nung 1000°C/ 1°C, búa, cối chày, bình định mức, thuốc thử (H2O2) nồng độ 10 % đến 15 %.
79.	Xác định hàm lượng muối dễ hòa tan.	TCVN 8727:2012 TCVN 9436:2012 (phụ lục D)	Cần kỹ thuật có độ chính xác (d=0.0001g), Cần kỹ thuật d=0.01g, tủ sấy đến 300°C/1°C, lò nung 1000°C/1°C, búa, cối chày, bình định mức, thuốc thử Dung dịch

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
80.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012	Cân kỹ thuật có độ chính xác (0,01g), tủ sấy đến 300°C/1°C, cối đầm tiêu chuẩn, sàng 2,5mm, dụng cụ nghiền mẫu, đồng hồ bấm giây, thước cặp điện tử 200mm/0,01mm, đồng hồ bấm giây...
81.	Xác định chất khô và hàm lượng nước theo khối lượng	TCVN 6648:2000 ISO 11465:1993	Cân kỹ thuật có độ chính xác (0,01g), tủ sấy đến 300°C/1°C, hộp đựng mẫu có nắp chống ẩm, thìa trộn,...
82.	Xác định nén 1 trục nở hông	TCVN 9438:2012; ASTM D2166/D1266M-24 AASHTO T208/T208M-25	Máy kéo nén 100kN/0,1kN, thước cặp điện tử 200mm/0,01mm, tủ sấy đến 300°C/1°C, thước lá, bay, chảo trộn, cân kỹ thuật
83.	Vật liệu gia cố xi măng: Xác định cường độ nén, uốn, modul đàn hồi, cường độ kéo khi ép chế	TCVN 3111:2022, TCVN 8862:2011, TCVN 8858:2023, TCVN 9843:2013, ASTM 1633 - 2017, ASTM D2166 - 2016, ASTM D1634 - 2017, ASTM C42/C42M - 2020	Máy kéo nén 100kN/0,1kN, thước cặp điện tử 200mm/0,01mm, tủ sấy đến 300°C/1°C, gói ép chế, đồng hồ so
84.	Xác định đảm chất tiêu chuẩn của hỗn hợp xi măng đất trong phòng thí nghiệm	ASTM D559/D559M - 2023	Bộ Cối chày đầm tiêu chuẩn, cải tiến, cân kỹ thuật 30kg/5g, cân kỹ thuật có độ chính xác (0,01g), sàng, bình phun nước, tủ sấy đến 300°C/1°C, hộp nhôm
85.	Xác định độ ẩm, độ hút nước đá; khối lượng thể tích; độ bền cắt, độ bền nén của đá; Modul đàn hồi của lõi đá nén 1 trục; độ bền kéo trục tiếp của lõi đá nguyên vẹn	TCVN 10321:14; TCVN 10322:14; TCVN 10323:14; TCVN 10324:14; ASTM D3148; ASTM D2636	Cân kỹ thuật, tủ sấy, Máy kéo nén 100kN/0,1kN, thước kim loại, đồng hồ so
VII. VẬT LIỆU KIM LOẠI, RỎ ĐÀ, THẠM ĐÀ VÀ LƯỚI THÉP			
86.	Thử kéo (thử kéo kim loại, mối hàn, ống, dây)	TCVN 197-1:2014; ASTM A370 - 24; JIS Z2241 - 22; TCVN 1824:1993 TCVN 7937:2013	Máy thử độ bền kéo nén 1000kN, Cân kỹ thuật có độ chính xác (1g), thước thép 1000mm, thước kép.
87.	Thử uốn (thử uốn kim loại, mối hàn, dây)	TCVN 198:2008; ASTM A370 - 24; JIS Z2248 : 2022; TCVN 6287:1997 TCVN 7937:2013	Máy thử độ bền kéo nén 1000kN; bộ gối uốn, thước thép 1000mm, thước kép.

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
88.	Đo các đặc trưng hình học và xác định sai lệch khối lượng danh nghĩa một đai (thanh, dây và sợi làm cốt, thép dự ứng lực)	TCVN 7937 - 1 :2013, TCVN 7937 - 3 :2013	Thước thép 1000mm, thước kép 300mm/ 0.01mm, cân kỹ thuật d=0.1g
89.	Thử cấp độ bền kéo, cắt bu lông, vít, vít cấy, cọc, cáp	TCVN 1916:1995 ASTM A370-24, ASTM F606/F606M-21 ASTM A1061 - 20	Máy thử độ bền kéo nén 1000kN, bộ gá kéo bu lông, thước cặp điện tử 200mm/0.01mm
90.	Thử phá hủy môi hàn vật liệu kim loại – thử uốn	TCVN 5401:2010; ASTM E190 -21	Máy thử độ bền kéo nén 1000kN, thước cặp 300mm/0.01mm, thước thép 1000mm
91.	Thử phá hủy môi hàn vật liệu kim loại – thử kéo ngang	TCVN 8310:2010	Máy thử độ bền kéo nén 1000kN, thước cặp 300mm/0.01mm, thước thép 1000mm
92.	Thử phá hủy môi hàn vật liệu kim loại – thử kéo dọc kim loại môi hàn trên môi hàn nóng chảy	TCVN 8311:2010	Máy thử độ bền kéo nén 1000kN, thước cặp 300mm/0.01mm, thước thép 1000mm
93.	Thử kéo dây kim loại	TCVN 1824:1993; ASTM A370 -24a	Máy thử độ bền kéo nén, thước cặp 300mm/0.01mm, thước thép 1000mm
94.	Xác định chiều dày lớp phủ, lớp mạ	TCVN 5408:2007; ASTM A123/A 123M-17 ASTM E376-19	Máy đo chiều dày lớp phủ, cân kỹ thuật có độ chính xác (0.01g), Dung dịch HCl, nước cất
95.	Xác định khối lượng lớp mạ	TCVN 7665:07; ASTM A641/A641M-19;	Cân kỹ thuật, Hóa chất: Hexametylenetetramin, axit clohydric
96.	Lưới thép hàn, rô đa – thử kéo, thử uốn môi hàn lưới kim loại	TCVN 7937-2:2013, TCVN 197-1:2014	Máy thử độ bền kéo nén, thước cặp điện tử 200mm/0.01mm
VIII. HỘNH HỢP BỀ TÔNG NHỰA			
97.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; ASTM D6927-22; AASHTO T245-22;	Máy nén Marshall giữa tải 50.5mm/min gồm: khung giữa tải, thiết bị đo lực và đồng hồ đo biến dạng. Khuôn đúc mẫu, búa đầm, bể ổn nhiệt duy trì 60oC, cân kỹ thuật, thước kép, nhiệt kế.
98.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T164-22; ASTM D2172/D2172M-24	Máy quay ly tâm, Giấy lọc, tủ sấy, bếp điện, lò nung, khay đựng mẫu, cân kỹ thuật, ống đồng, cốc nung, bình hút ẩm và các dụng cụ phụ trợ...
99.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011 ; AASHTO T27-24;	Bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy, cân kỹ thuật, máy lắc sàng, chổi

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
		ASTM C136/C136M-19	long, khay,..
100.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041/D2041M -19; AASHTO T209-23	Bình đựng mẫu, cân kỹ thuật, máy hút chân không, bình lọc hơi nước, Áp kế, chân không kế, nhiệt kế, tủ sấy, khay sấy mẫu, giẻ lau.
101.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726/D2726M-21; AASHTO T166-24 AASHTO T275-07	Cân kỹ thuật chính xác 1%, bể nước, dây treo và giỏ đựng mẫu cân trong nước, tủ sấy, nhiệt kế, Parafin, ...
102.	Xác định độ chảy nhựa của bê tông nhựa	TCVN 8860-6:2011; ASTM D6390-23; AASHTO T305-22	Tủ sấy, rọ đựng mẫu, đĩa kim loại, cân kỹ thuật có độ chính xác (0,1g), bay chảo trộn mẫu
103.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011 AASHTO T304-22	Ổng đồng, phễu, giá đỡ, tấm kính, khay, dao gạt bằng thép, cân kỹ thuật d=0,1g...
104.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn của bê tông nhựa	TCVN 8860-8:2011	Máy khoan bê tông nhựa, cân, giẻ lau, nước đá, nước sôi máy đầm mẫu...
105.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011; AASHTO T269-14(2022); ASTM D3203-22	Bình đựng mẫu, cân kỹ thuật, tủ sấy, khay sấy mẫu, dây treo, giỏ đựng mẫu cân trong nước, nhiệt kế...
106.	Xác định độ rỗng cốt liệu của bê tông nhựa	TCVN 8860-10:2011 ;AASHTO T209-23, AASHTO T269 -24	Cân kỹ thuật chính xác 1%, bể nước, dây treo và giỏ đựng mẫu cân trong nước, tủ sấy, nhiệt kế, giẻ lau...
107.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa của bê tông nhựa	TCVN 8860-11:2011; AASHTO T209-23	Cân kỹ thuật, tủ sấy, dây treo, giỏ đựng mẫu cân trong nước, nhiệt kế...
108.	Xác định độ ổn định còn lại	TCVN 8860-12:2011; AASHTO T245 -22	Máy nén Marsall, đồng hồ đo độ biến dạng, bể ỏ nhiệt, nhiệt kế...
109.	Thiết kế thành phần cấp phối	TCVN 8820:2011 TCVN 8860:2011 TCVN 13567-1-2-3:2022 TCVN 13567-4-5:2024 TCVN13048:2024	Máy nén Marsall, cân kỹ thuật, lò nung, tủ sấy, bộ kim lún, hoá mềm, sàng,...
110.	Xác định khả năng kháng ẩm của mẫu đã đầm chặt	TCVN 12914: 2020 AASHTO T283:2022	Máy nén Marshall, máy hút chân không, máy đầm, bể ỏ nhiệt, tủ sấy, cân kỹ thuật,...
111.	Xác định độ hao mòn Cantobro	TCVN 11415:2016	Máy mài mòn Los Angeles, máy đầm marshal, cân kỹ thuật, tủ sấy,...
112.	Xác định độ chảy của nhựa, độ rỗng liên thông	Phụ lục B, C TCVN 13048:2024	Tủ sấy, đĩa kim loại bền nhiệt có kích cỡ (42x27) cm để chứa mẫu, cân d=0.1g, nhiệt kế, dụng cụ trộn, thước kẹp, bể

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
			nước, giỏ cân trong nước, ...
113.	Hệ số thấm nước trong phòng	TCVN 11634-2017	Ổng đo đường kính trong (50 ± 1) mm có vạch chia, lỗ thoát nước có đường kính trong ($8 \pm 0,5$) mm, quả gia tải hình khuyên bằng kim loại, nặng 5 kg, van đóng, mở
IX.	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BỐT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA		
114.	Xác định thành phần hạt, độ ẩm, chỉ số dẻo, hệ số thích nước, khối lượng riêng	TCVN 12884:2020; TCVN 4197:2012; TCVN 8735:2012; TCVN 7572:2006 AASHTO T37 – 07(2020) AASHTO T100-25 AASHTO T11-24	Bộ sàng tiêu chuẩn (0.6; 0.3; 0.15; 0.075mm), cân kỹ thuật có độ chính xác (0,01g), bát sứ, chày bịt cao su, cọ quét, bình hút ẩm, Dụng cụ Casagrande, tấm kính nhám, rây (1mm), cối và chày sứ có đầu bọc cao su, Bình khối lượng riêng, bình hút ẩm, ...
X.	NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG GỐC AXIT		
115.	Độ nhớt Saybolt – Furol ở 50 °C	TCVN 8817-2:2011	Sử dụng nhớt kế Saybolt Furol, nhiệt kế, bể ổn nhiệt, dụng cụ đo thời gian, Pi pét, bình đong
116.	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817 - 3 :2011	Bình lưu mẫu, pipet, cân kỹ thuật, cốc, tủ sấy...
117.	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817 - 4 :2011	Sàng, khay kim loại, nhiệt kế, cân, tủ sấy, bình hút ẩm...
118.	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817 - 6 :2011	Sàng, khay kim loại, nhiệt kế, cân, tủ sấy, bình hút ẩm...
119.	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817 - 7 :2011	Sàng, khay kim loại, ống đong, nhiệt kế, cân, tủ sấy...
120.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817 - 8 :2011	Chảo trộn, dao trộn, nhiệt kế, cân, ống pipet...
121.	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8817 - 9 :2011	Nồi chung cát, nguồn nhiệt, cân, nhiệt kế, ống đong thủy tinh, sàng...
122.	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817 - 10 :2011	Cốc thủy tinh, cân, tủ sấy, sàng tiêu chuẩn...
123.	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817 - 13 :2011	Cốc trộn, cân, ống đong, nhiệt kế, nước cất...
124.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817 - 14 :2011	Bình đong, bể ổn nhiệt, cân...
125.	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817 - 15 :2011	Cốc kim loại, chảo, ống đong, dao trộn, sàng tiêu chuẩn...
XI.	NHỰA ĐƯỜNG BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, NHỰA ĐƯỜNG POLYME		
126.	Xác định độ kim lún, Chỉ số độ	TCVN 7495:2005;	Máy đo độ kim lún, kim

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
	kim lún PI	ASTM D5/D5M-20	xuên, cốc dẹt mẫu, bề ôn nhiệt, bình chuyển tiếp, đồng hồ đo thời gian, nhiệt kế...
127.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113-23; AASHTO T51-22	Máy kéo dài, khuôn bằng đồng, nhiệt kế, bề ôn nhiệt, đèn cồn hay bếp dầu hỏa, dao cắt nhựa...
128.	Xác định điểm hóa mềm (dùng cụ vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36/D36M-20; AASHTO T53-22	Khuôn tròn, bi tròn, vòng, tấm lót, vòng dẫn hướng, bình thủy tinh, khung treo, nhiệt kế, nước cất, Glyxerin, Etylen glycol chất bôi trơn...
129.	Xác định điểm chớp cháy (cốc mở Cleveland)	TCVN 7498:2005; ASTM D92-18; AASHTO T48-22 TCVN 8818-2:2011	Thiết bị cốc hở Cleveland (thủ công), thiết bị cốc hở Cleveland (tự động), dùng cụ đo nhiệt độ, ngọn lửa thử...
130.	Xác định lượng tồn thất sau khi gia nhiệt	TCVN 7499:2005; ASTM D6/D6M-18 TCVN 11711:2017	Cân kỹ thuật, bát sắt, lò nung, bình hút ẩm, tủ sấy, kết cầu, giá quay, nhiệt kế, cốc mẫu...
131.	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:2023; AASHTO T44-23; ASTM D2042-22	Dùng cụ lọc (cốc Gooch, lưới sợi thủy tinh, bình lọc, ống lọc, ống cao su hoặc bộ gá, bình Erlenmeyer, tủ sấy, bình hút ẩm, cần phân tích...
132.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005; ASTM D70/D70M-21	Bình tỷ trọng kế, cân kỹ thuật, tủ sấy, nhiệt kế, bề ôn nhiệt, chậu, nước cất, nước đã...
133.	Xác định độ nhớt động lực	TCVN 7502:2005; TCVN 8818-5:2011 ASTM D2170/D2170M-24	Nhớt kế, nhớt kế Cannon-Fenke, nhớt kế Zeifuch, nhớt kế Lantz-Zeifuch, nhớt kế BS chữ U, nhiệt kế, bể, dùng cụ đo thời gian, các dùng cụ điện tử đo thời gian...
134.	Xác định hàm lượng paraphin	TCVN 7503:2005	Máy đo hàm lượng paraphin, tủ sấy 300°C/1°C, nhiệt kế, bình chưng cất, Cân kỹ thuật 300g/0.01g
135.	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005; ASTM D3625/D3625M-20	Dây buộc, bình thủy tinh, nước cất, bếp đun, nhiệt kế, viên đá 20x40mm...
136.	Xác định độ đàn hồi của nhựa polime	TCVN 11194:2017; ASTM D6084-06 AASHTO T301-13	Máy kéo dài, khuôn bằng đồng, dùng cụ gia nhiệt, nhiệt kế, cốc chứa mẫu, bề ôn nhiệt, dao cắt nhựa...
137.	Xác định độ ổn định lưu trữ của nhựa polime	TCVN 11195:2017; ASTM D5892-2000	Ông nhôm đựng mẫu, tủ sấy, thiết bị làm lạnh, cân kỹ thuật, giá đỡ, dao cắt và búa...

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
138.	Xác định độ bền và độ dai	ASTM D5801-17	Máy đo độ dai và độ bền dính
139.	Xác định điểm chớp cháy	TCVN 8818-2:2011	Thiết bị cốc hở Cleveland, nhiệt kế điện tử 300 ⁰ c, hộp diêm.
140.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011	Bình chưng cất 500,1000 hoặc 2000ml, bếp ga, ống ngưng, ống hứng, dung môi
141.	Thử nghiệm chung cất	TCVN 8818-4:2011	Bình chưng cất dung tích 500ml, ống ngưng, ống dẫn hướng, vỏ chắn, giá đỡ vỏ chắn và bình chưng cất, nguồn nhiệt bếp ga, ống thu dung tích 100ml, hộp kim loại đường kính 75mm, cao 55mm
XII. HỖN HỢP CÀO BÓC TÁI SINH NGUỘI			
142.	Xác định cường độ chịu nén, độ biến dạng chính, cường độ chịu nén còn lại	TCVN 13150-1 : 2020	Máy nén (d=0,01kN), thước lá kim loại, thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, đệm truyền tải, khuôn đúc mẫu đk 101,6mm, chày đầm nện 2,5kg, tủ dưỡng mẫu, cân kỹ thuật, tủ sấy, hộp đựng ẩm, bình xịt ẩm, bể ngâm mẫu,
143.	Xác định cường độ kéo khi ép chế, hệ số cường độ kéo khi ép chế	TCVN 13150-1 : 2020, TCVN 13150-2 : 2020, TCVN 8862 : 2011; ASTM D6931-17; BS EN 12697-23 : 2017	Máy nén Marshall : khung gia tải, thiết bị đo lực và đồng hồ đo biến dạng 10mm/0.01mm, bộ gá ép chế , tủ sấy 300 ⁰ C/1 ⁰ C, bể ổn nhiệt duy trì 60 ⁰ C, cân kỹ thuật có độ chính xác (1g), thước cặp điện tử 200mm/0.01mm.
144.	Xác định cường độ chịu nén không hạn chế nở hông, Rn	TCVN 13150-2 : 2020	Máy nén 100kN, d= 0,05kN; thước cặp điện tử 200mm/0.01mm
XIII. PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG			
145.	Xác định váng dầu mỡ và màu nước	TCVN 4506:2012	Quan sát bằng mắt
146.	Xác định hàm lượng cặn không tan, muối hoà tan	TCVN 4560:1988	Cân phân tích có độ chính xác (0,0001g), Tủ sấy 300 ⁰ c (±1 ⁰ C), lò nung 1000 ⁰ c, bình hút ẩm, bát sứ, chén sứ, chén bạch kim, giấy lọc không tro, phễu lọc.
147.	Độ pH của nước	TCVN 6492:2011; ASTM D1293 - 18	Bút thử pH (độ chính xác ± 0,1pH) hay máy xác định độ pH, dung dịch chuẩn độ Ph trước khi đo

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
148.	Xác định hàm lượng ion Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	Phễu lọc thủy tinh 30ml, cân phân tích (0.0001g), ống nghiệm, Buret dung tích 25ml, thuốc thử : AgNO ₃ , chất chỉ thị kali cromat, HCl, NaOH, CaCO ₃ hoặc NaHCO ₃
149.	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200 :1996 ASTM D 516 - 22	Phễu lọc thủy tinh 30ml, cân phân tích (0.0001g), ống nghiệm, Buret dung tích 25ml, thuốc thử : AgNO ₃ , chất chỉ thị metyl da cam, HN03, NaOH, C ₂ H ₅ OH Na ₂ CO ₃
150.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996	Ống nghiệm có chiều dài từ 150÷200mm, bình đong dung tích 100ml và 1000ml, Buret dung tích 5ml, 10ml.
XIV.	DUNG DỊCH KHOAN (VẬT LIỆU BENTONITE; DUNG DỊCH BENTONITE POLYME)		
151.	Xác định khối lượng riêng; Hàm lượng cát; Độ nhớt; Tỷ lệ chất keo; Lượng mất nước; Tính ổn định; Độ pH	TCVN 11893:2017, TCVN 13068:2020	Bộ thí nghiệm Bentonite gồm: cân tỷ trọng, phễu, đồng hồ bấm giây, thiết bị đo hàm lượng cát, giấy quỳ, ống đong, cân tỷ trọng,....
XV.	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT – BÁC THẨM VÀ VỎ BỌC BÁC THẨM, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT, MÀNG HDPE, CHỈ VÀ CÁC SẢN PHẨM ĐỊA KỸ THUẬT		
152.	Xác định độ dày tiêu chuẩn, độ dày danh định, chiều rộng	TCVN 8220:2009; ASTM D 5199 -19; ASTM 3774-24	Dụng cụ đo độ dày và đồng hồ so
153.	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009; ASTM D5261-18, ASTM D3776-20	Cân kỹ thuật có độ chính xác 0.1g, thước lá kim loại 1000mm/1mm.
154.	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011; ASTM D4533/4533M-15(2023)	Máy thử kéo nén 100kN/0.001kN
155.	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài khi kéo giật	TCVN 8871-1:2011; ASTM D4632/4632M-15a(2023)	Máy thử kéo nén 100kN/0.001kN
156.	Xác định cường độ khi kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010; ASTM D4595/4595M-24; ASTM D638	Máy thử kéo nén 100kN/0.001kN
157.	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011; ASTM D6241-22; ISO 12236:2006	Máy thử kéo nén 100kN/0.001kN và đầu xuyên
158.	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011; ASTM D4833/4833M-07(2020)	Máy thử kéo nén 100kN/0.001kN và đầu xuyên
159.	Xác định áp lực kháng bức	TCVN 8871-5:2011 ASTM D3786/D3786M -18(2023)	Thiết bị tạo áp lực nén, ngăn kẹp, dụng cụ đo kích thước mẫu...
160.	Xác định kích thước lỗ biểu kiến	TCVN 8871-6:2011, TCVN 8486:2010; ASTM D4751-21;	Máy lắc sàng, hạt thủy tinh

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
		ISO 12956:2019	
161.	Xác định sức bền kháng thùng bằng phép thử roi côn	TCVN 8484:2010; ISO 13433:2006	Bộ thiết bị roi côn + giá đỡ, thang đo
162.	Xác định độ thấm xuyên và hệ số thấm	TCVN 8487:2010; ASTM D4491/D4491-22	Thiết bị thử nghiệm thấm xuyên hình chữ U, đồng hồ bấm giây, cân kỹ thuật, nhiệt kế
163.	Khả năng thoát nước của vải địa kỹ thuật và bắc thấm	ASTM D4716-22	Máy thử thấm ngang, bộ kích đo áp, đồng hồ áp kế,...
164.	Khả năng chịu nén	ASTM D1621-16	Máy thử kéo nén 100kN/0.001kN
165.	Xác định khả năng chịu tia cực tím	TCVN 8482:2010; ASTM D5035; ASTM D4355	Máy chiếu tia cực tím
166.	Xác định độ dẫn dài, lực kéo đứt vòng chỉ, xác định đường kính sợi	TCVN 5238:1990 TCVN 5240:1990 TCVN 5241:1990 ASTM D2256:2022	Máy thử kéo nén 100kN/0.001kN; Dụng cụ đo chiều dày
167.	Xác định cường độ kéo của lưới địa kỹ thuật	ASTM D6637/D6637M-23	Máy kéo nén 100 KN (d=0,001kN), ngàm kẹp kéo.
168.	Thử nghiệm ô ngăn hình mạng: thông số kích thước, giới hạn chảy và độ bền kéo, cường độ tách mối hàn	TCVN 10544:2014; ASTM D 6992-3:2009 EN ISO 13426-1	Thước lá, thước kẹp điện tử, Máy thử kéo nén 100kN/0.001kN
XVI.	SON TÍN HIỆU GIAO THÔNG - VẬT LIỆU KẼ ĐƯỜNG PHẢN QUANG NHIỆT DẪO, HỆ DUNG MÔI		
169.	Xác định chiều dày vạch son tín hiệu	TCVN 8791 : 2011	Dụng cụ đo chiều dày hoặc thước kẹp điện tử
170.	Xác định độ phản quang	TCVN 8791 : 2011; TCVN 8786: 2018, TCVN 8787: 2018	Máy đo hệ số phản quang - máy đo hệ số phản quang phù hợp với cấu hình và nguồn sáng như sau: Góc tới 88,760, góc quan sát 1,050 và nguồn sáng
171.	Xác định độ phát sáng	TCVN 8791 : 2011	Máy đo màu và quang phổ kế
172.	Xác định độ mài mòn	TCVN 8791 : 2011	Máy mài mài, bánh mài và đĩa quét bề mặt, cân phân tích (0.0001g)
173.	Xác định độ chống trượt bề mặt đường sử dụng phương pháp con lắc Anh	TCVN 8791 : 2011 TCVN 10271 :2014 ASTM E303 -22 AASHTO T278-24	Máy thử con lắc Anh , con lắc có con trượt và giá đỡ trượt nặng 1500 ±30g ; giá đỡ bằng nhôm găng dải cao su 6x25x76mm

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
174.	Xác định độ bám dính	TCVN 8791 : 2011 ASTM D 4541 - 22	Máy thử kéo bám dính , dao cắt, đầu dolly , đồng hồ bấm giây, keo dán tiếp xúc nền và dolly
175.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 8791:2011 ASTM T250	Cân phân tích 320g(0.001g), bình tỷ trọng 250cm ³ , nước cất, bể ngâm mẫu
176.	Xác định màu sắc	TCVN 8791:2011 ASTM D6628-23	Quan sát
177.	Xác định thời gian khô	TCVN 8791:2011 TCVN 2096-3:2015	Đồng hồ bấm giây
178.	Hàm lượng chất tạo màng	TCVN 8791:2011	Lò nung, cân kỹ thuật...
179.	Độ ổn định, thời gian bảo quản	TCVN 8791:2011	Tủ sấy, cân kỹ thuật...
180.	Xác định kích thước hạt thủy tinh	TCVN 9880:2013 ASTM D1214-10 (2020)	Cân kỹ thuật 3000g (0.01g), bộ sàng tiêu chuẩn gồm các sàng 1,4 ;1.18 ;1; 0.85;0.6 ;0.3 ;0.15mm
181.	Xác định hàm lượng bột màu vàng	TCVN 8791:2011	Tủ sấy, cân kỹ thuật...
182.	Màng phản quang: hệ số phản quang, màu sắc ban ngày	TCVN 7887-2018	Nguồn sáng, tấm nhôm, giá đỡ mẫu
XVII. THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG			
183.	Xác định dung trọng, độ ẩm của đất, cát bằng phương pháp dao đai (xác định độ chặt của đất tại hiện trường)	TCVN 12791:2020, TCVN 8729:2012, TCVN 8730:2012, ASTM D2937 -24	Dao đai tròn bằng thép, cân kỹ thuật có độ chính xác (0,1g), dao gạt đất, hộp nhôm, bếp ga hoặc dùng cồn
184.	Xác khối lượng thể tích, độ ẩm của đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012 , TCVN 8730:2012; AASHTO T191-14 (2022) ;	Phễu rót cát, cân kỹ thuật, 30kg/1g, bếp ga hoặc dùng cồn
185.	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011	Thước 3m, nệm đo khe hở, cọ quét
186.	Xác định mô đun đàn hồi “E” chung của kết cấu áo đường bằng cần đo vòng Benkelman	TCVN 8867:2011	Cần Benkenmant, kích thủy lực 0÷320kN, đồng hồ so 30mm, giấy ô li,..
187.	Xác định modul đàn hồi “E” nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011	Tấm ép, kích thủy lực 0÷320kN, đồng hồ so 30mm
188.	Kiểm tra độ nhám mặt đường	TCVN 8866:2011;	Bộ dụng cụ đo nhám mặt

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
	bằng phương pháp rắc cát	ASTM E965-15(2024)	đường, cọ quét, cát chuẩn
189.	Kiểm tra sức kháng trượt của bề mặt đường bằng con lăn Anh	TCVN 10271:2014; ASTM E303	Máy thử con lăn Anh
190.	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012, ASTM C805/C805M-18	Máy siêu âm bê tông, Thiết bị súng bật nảy, đá mài,..
191.	Bê tông – phương pháp xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012; ASTM C805/C805M -18	Thiết bị súng bật nảy bê tông, đá mài,...
192.	Bê tông – phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép	TCVN 9356:12	Máy siêu âm và các phụ kiện kèm theo
193.	Bê tông - Phương pháp siêu âm xác định cường độ chịu nén, xác định khuyết tật	TCVN 13536: 2022 TCVN 13537:2022; ASTM C597 -22	Máy siêu âm bê tông, dụng cụ đi kèm
194.	Cọc – phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM D1143/D1143M-20; ASTM D8169	Kích thủy lực 0÷2000kN; đồng hồ so 0÷50mm
195.	Đất xây dựng - phương pháp xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012; ASTM D4395-17	Tấm ép phẳng 50x50cm, kích thủy lực 0÷2000kN, đồng hồ so 0÷50mm
196.	Cọc khoan nhồi - xác định tính đồng nhất của bê tông - phương pháp xung siêu âm	TCVN 9396:2012; ASTM D6760 -16	Máy siêu âm cọc và phụ kiện đi kèm
197.	Cọc - phương pháp thử động biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:2016; ASTM D4945 -16	Thiết bị kiểm tra cọc động PDA
198.	Cọc - kiểm tra khuyết tật bằng phương pháp động biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:2012; ASTM D 5882 -16	Thiết bị kiểm tra biến dạng nhỏ - PIT
199.	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011	Máy đo CBR hiện trường bao gồm (gồm thân máy + vòng lực) + đồng hồ so 0-20mm (0.01mm), bộ cần xuyên, chùy xuyên đường kính 49.99mm, tấm gia tải, giá bắt thiết bị đo CBR, bay, mui xúc.
200.	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012	Máy đo điện trở tiếp đất
201.	Xác định lực kéo nhỏ thép , bu long, vít cấy trên kết cấu	TCVN 9490:2012; ASTM E1512-01(2023), ASTM E488/E488M -22	Kích thủy lực 0÷300 kN, bộ ngàm kéo nhỏ các loại đường kính khác nhau
202.	Đất xây dựng - thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012; ASTM D1586/D1586M-18	Máy khoan Trung Quốc XY-100 tạo lỗ, cần khoan, mũi khoan bộ thiết bị thí nghiệm SPT gồm thiết bị khoan tạo lỗ, đầu xuyên gồm 3 phần: mũi xuyên, thân và phần đầu nối, bộ búa đóng (63,5 ± 1,0) kg, độ cao rơi tự do: (76,0 ± 2,5) cm

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
203.	Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng phương pháp khoan	TCVN 12252:2020, TCXDVN 239:2006, TCVN 10303:2025; ASTM C42/C42M-20	Máy kéo nén 100kN/0,01kN, Máy nén điện từ 2000kN, Thước cặp điện từ 200mm/0.01mm, máy khoan.
204.	Kiểm tra hàm lượng nhựa tươi trên 1m ²	TCVN 8863:2025	Khay tole 25x40cm, cân kỹ thuật có độ chính xác 0.1g
205.	Thử nghiệm ống cống, cống hộp, mương bê tông: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; Kiểm tra kích thước và độ vuông góc; Kiểm tra khả năng chịu tải; Kiểm tra độ thấm nước	TCVN 9113:2012; TCVN 9116:2012; TCVN 6394:2014	Thước thép 500mm, 1000mm (1mm), bộ kích 1000kN + tay kích đồng hồ áp, thước lá.
206.	Sản phẩm bó vỉa bê tông đúc sẵn, xác định: Kích thước và mức sai lệch cho phép; Ngoại quan và khuyết tật cho phép; Khả năng chịu tải	TCVN 10797-2015	Kích thủy lực 0÷2000kN, thước thép, thước lá
207.	Gõi cống bê tông đúc sẵn, xác định: Kích thước và mức sai lệch cho phép; Ngoại quan và khuyết tật cho phép; Khả năng chịu tải	TCVN 10799-2015	Kích thủy lực 0÷2000kN, thước thép, thước lá
208.	Xác định khả năng chịu tải của nắp hố ga, nắp thoát nước, song chắn rác	TCVN 10333:2016; BS EN124 : 2015	Kích thủy lực 0÷2000kN, đồng hồ so 0÷50mm
209.	Thử nghiệm cọc ly tâm, cột bê tông ly tâm	TCVN 7888:2014 TCVN 5847:1994	Kích thủy lực 0÷2000kN, thước thép, thước lá
210.	Phương pháp xác định khối lượng thể tích đất và đá tại chỗ bằng phương pháp thay thế nước trong hố đào	ASTM D5030/5030M-21	Vòng thép, cân 100kg, dụng cụ đào VL,

Công Ty Cổ Phần Tư vấn Kiểm định và Xây dựng công trình 36 cam kết:

- Thông tin cung cấp đầy đủ, trung thực và chính xác.
- Chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung công bố.
- Cập nhật khi có thay đổi theo quy định.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng (đăng tải website);
- Lưu VT

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH VÀ
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 36**



GIÁM ĐỐC

Trần Văn Thành

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VÀ THÍ NGHIỆM VIÊN
(Kèm theo công bố số: 06/2026/TN36 ngày 10 tháng 4 năm 2026)

1. Thông tin danh mục thiết bị thí nghiệm

STT	Tên thiết bị - Ký mã hiệu - Xuất xứ	Hãng/ Nước sản xuất	Tình trạng hiệu chuẩn	Ghi chú
1	Máy thử độ bền kéo nén WE -1000B, WES-1000G, WA-1000B, WE-600B	Trung Quốc	Còn hiệu lực	
2	Máy nén bê tông TYE-2000, TYA-2000, Wuxi DYE2000	Trung Quốc	Còn hiệu lực	
3	Máy nén vữa TYA - 100C, TYA - 300C	Trung Quốc	Còn hiệu lực	
4	Máy thử độ mài mòn Los Angeles	Việt Nam	Còn hiệu lực	
5	Máy thí nghiệm CBR trong phòng	Trung Quốc	Còn hiệu lực	
6	Máy chiết mẫu BTN	Trung Quốc	Còn hiệu lực	
7	Máy nén mẫu Marshall	Trung Quốc	Còn hiệu lực	
8	Máy đầm Marshall tự động	Trung Quốc	Còn hiệu lực	
9	Máy thí nghiệm vải địa/ bắc thấm đa năng Model: WDW-100 (ngâm, chùy xuyên đủ bộ)	Trung Quốc	Còn hiệu lực	
10	Máy thử thấm vải địa kỹ thuật	Việt Nam	Còn hiệu lực	
11	Máy đo kích thước lỗ vải địa kỹ thuật	Trung Quốc	Còn hiệu lực	
12	Thiết bị thử cường độ kháng bức của vải địa	Việt Nam	Còn hiệu lực	
13	Máy đầm Proctor tự động	Trung Quốc	Còn hiệu lực	
14	Máy xác định độ kim lún nhựa	Trung Quốc	Còn hiệu lực	
15	Bộ thí nghiệm xác định nhiệt độ hoá mềm nhựa	Trung Quốc	Còn hiệu lực	
16	Bộ thí nghiệm độ giãn dài của nhựa	Trung Quốc	Còn hiệu lực	
17	Bộ thí nghiệm bốc cháy nhựa	Trung Quốc	Còn hiệu lực	
18	Lò nung 1000C	Trung Quốc	Còn hiệu lực	
19	Cân kỹ thuật điện tử 260g/0,0001g	Trung Quốc	Còn hiệu lực	
20	Cân kỹ thuật điện tử 3200g, 4200g/0,01g	Nhật Bản, Trung Quốc	Còn hiệu lực	
21	Cân kỹ thuật điện tử 6kg/0,1g	Trung Quốc	Còn hiệu lực	
22	Cân kỹ thuật điện tử 30Kg/1g	Mỹ, Trung Quốc	Còn hiệu lực	
23	Tủ sấy 300°C.	Trung Quốc	Còn hiệu lực	
24	Tủ đông hộ	Trung Quốc	Còn hiệu lực	
25	Máy đo hàm lượng khí	Trung Quốc	Còn hiệu lực	
26	Máy trộn vữa xi măng tự động.	Trung Quốc	Còn hiệu lực	

STT	Tên thiết bị - Ký mã hiệu - Xuất xứ	Hãng/ Nước sản xuất	Tình trạng hiệu chuẩn	Ghi chú
27	Máy dẫn vữa xi măng.	Trung Quốc	Còn hiệu lực	
28	Máy mài mòn LosAngeles	Trung Quốc	Còn hiệu lực	
29	Cần Benkelman	Trung Quốc	Còn hiệu lực	
30	Bộ Bentonite	Trung Quốc	Còn hiệu lực	
31	Kích thủy lực 16T, 32T, 100T, 200T	Trung Quốc	Còn hiệu lực	
32	Đồng hồ thiên phân kế	Trung Quốc	Còn hiệu lực	
33	Vòng đo lực 10kN, 30kN, 50kN, 60kN	Trung Quốc	Còn hiệu lực	
34	Súng bắn bê tông	Trung Quốc	Còn hiệu lực	
35	Máy trộn bê tông	Trung Quốc		
36	Bộ chày cối đúc mẫu BTN	Trung Quốc		
37	Bộ khuôn bê tông nhựa	Việt Nam		
38	Kích đùn mẫu	Trung Quốc		
39	Khuôn đúc mẫu bê tông bằng thép, nhựa, khuôn vuông và trụ	Trung Quốc		
40	Côn độ sụt bê tông	Việt Nam		
41	Bộ capping mẫu trụ, đầu bịt thép, tấm cao su	Việt Nam		
42	Sàng tiêu chuẩn D300 (D100-:-D0,071mm)	Trung Quốc		
43	Sàng tiêu chuẩn xác định độ mịn của xi măng (0.09mm; 0,045mm)	Trung Quốc		
44	Thiết bị thí nghiệm tỷ trọng lon nhất bê tông nhựa	Trung Quốc		
45	Bình tỷ trọng Le chatelier 250ml	Trung Quốc		
46	Bộ Vica thí nghiệm xi măng	Trung Quốc		
47	Khuôn Le chatelier xác định độ ổn định thể tích xi măng	Trung Quốc		
48	Bàn dẫn xác định hàm lượng nước của xi măng	Trung Quốc		
49	Nồi hấp mẫu xi măng	Trung Quốc		
50	Thiết bị đo độ co ngót	Trung Quốc		
51	Thiết bị autoclave	Việt Nam		
52	Khuôn đúc mẫu 40x40x160mm	Việt Nam		
53	Khuôn thử cường độ XM 20x20x20mm (kép 6)	Việt Nam		
54	Khuôn vữa 5x5x5cm , 7,07x7,07x7,07cm (kép 3)	Việt Nam		
55	Độ nhớt của vữa	Việt Nam		
56	Dụng cụ gá uốn, nén mẫu 40x40x160mm	Trung Quốc		

STT	Tên thiết bị - Ký mã hiệu - Xuất xứ	Hãng/ Nước sản xuất	Tình trạng hiệu chuẩn	Ghi chú
57	Bình xác định hàm lượng bụi bùn sét của cát	Việt Nam		
58	Bộ khuôn nén đập trong xi lanh của đá	Việt Nam		
59	Bình xác định hàm lượng bụi bùn sét của đá	Việt Nam		
60	Côn chày xác định độ hấp phụ nước của cát	Việt Nam		
61	Dụng cụ xác định góc nghỉ tự nhiên của cát	Việt Nam		
6	Thùng dung trọng 1l, 2l, 5l, 10l, 20l	Việt Nam		
63	Phễu xác định khối lượng thể tích xốp của cát	Việt Nam		
64	Phễu xác định khối lượng thể tích xốp của đá	Việt Nam		
65	Bộ thang Morth	Trung Quốc		
66	Bộ cassagrande xác định giới hạn chảy	Trung Quốc		
67	Tấm kính nhám xác định giới hạn dẻo	Việt Nam		
68	Hộp nhôm thí nghiệm độ ẩm	Việt Nam		
69	Bộ khuôn CBR đủ bộ	Việt Nam		
70	Đĩa giã cách (đĩa đệm)	Việt Nam		
71	Bộ cối chày Proctor cải tiến	Việt Nam		
72	Bộ cối chày Proctor tiêu chuẩn	Việt Nam		
73	Bình tỷ trọng đất	Trung Quốc		
74	Bộ Phễu rót cát đo K hiện trường	Việt Nam		
75	Bộ dao đai xác định dung trọng hiện trường	Việt Nam		
76	Thước 3 mét xác định độ bằng phẳng mặt đường	Trung Quốc		
77	Bộ ép tĩnh	Việt Nam		
78	Máy khoan lấy lõi dùng điện, xăng	Trung Quốc		
79	Mũi khoan kim cương D50, D101, D150cm	Trung Quốc		
80	Bình tỷ trọng kế	Trung Quốc		
81	Bể ổn nhiệt	Trung Quốc		
82	Ống đong 50ml, 100ml, 250ml, 500ml, 1000ml	Trung Quốc		
83	Bình tam giác 50ml, 100ml, 250ml, 1000ml	Trung Quốc		
84	Nhiệt kế 100°C; 250°C	Việt Nam, Trung Quốc		
85	Găng tay chịu nhiệt	Việt Nam		
86	Hóa chất các loại	Việt Nam		
87	Máy cắt sắt, đá	Việt Nam		
88	Dụng cụ thí nghiệm khác	Việt Nam		
Ghi chú: Một số thiết bị thí nghiệm đặc chủng được bổ sung hoặc thuê của đơn vị có đủ năng lực phù hợp trước khi triển khai dự án.				

2. Thông tin danh sách nhân sự thí nghiệm

STT	Họ và Tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ/ văn bằng, chứng chỉ	Vị trí/ Chức vụ	Số Hợp đồng LĐ	Ghi chú
1	Cao Thu Hiền	24/08/1981	Ks. Xây dựng cầu - đường Bằng nghề TNV kiểm tra chất lượng đường ô tô Chứng chỉ Kiểm định chất lượng CT Chứng chỉ Quản lý phòng TN	Phó Giám đốc	Số: 01 ngày 20/5/2015	
2	Tạ Ngọc Linh	24/02/1980	Ks. Địa chất công trình - ĐKT Chứng chỉ TN kiểm tra chất lượng CT Chứng chỉ TN hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc Chứng chỉ Quản lý phòng TN	Trưởng phòng thí nghiệm	Số: 29 ngày 19/5/2020	
3	Nguyễn Văn Cần	02/09/1985	Ks. Xây dựng cầu đường Bằng nghề TN Vật liệu đường bộ Chứng chỉ quản lý phòng Thí nghiệm	Phó phòng TN Trưởng trạm thí nghiệm hiện trường	Số: 05 ngày 28/5/2015	
4	Nguyễn Xuân Dương	12/04/1991	Ks. Công nghệ kỹ thuật giao thông Chứng chỉ thí nghiệm chuyên ngành Chứng chỉ quản lý phòng Thí nghiệm	Trưởng trạm thí nghiệm hiện trường	Số: 10 ngày 01/4/2016	
5	Nghiêm Xuân Trường	21/11/1990	Ks. Kỹ thuật công trình XD Trung cấp nghề Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ Chứng chỉ Quản lý phòng TN	Trưởng trạm thí nghiệm hiện trường	Số: 03 ngày 20/5/2015	
6	Dương Văn Khương	05/10/1991	Ks. Công nghệ kỹ thuật XD Cao đẳng nghề Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ Chứng chỉ quản lý phòng TN	Trưởng trạm thí nghiệm hiện trường	Số: 07 ngày 15/12/2015	
7	Kiều Đăng Tuyên	02/12/1982	Ks. Kỹ thuật địa chất Bằng nghề TNV kiểm tra chất lượng đường ô tô Chứng chỉ Quản lý phòng TN Chứng chỉ không phá hủy	Trưởng trạm thí nghiệm hiện trường	Số: 44 ngày 01/8/2022	

STT	Họ và Tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ/ văn bằng, chứng chỉ	Vị trí/ Chức vụ	Số Hợp đồng LĐ	Ghi chú
8	Phạm Văn Đại	11/4/1986	Ks. Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng Chứng chỉ Quản lý phòng TN Chứng chỉ không phá hủy Chứng chỉ TN chuyên ngành giao thông Giấy chứng nhận tập huấn TCVN ISO/IEC 17025:2007	Trưởng trạm thí nghiệm hiện trường	Số: 55 ngày 06/4/2026	
9	Nguyễn Thanh Mai	16/10/1968	Ks. Địa chất công trình Chứng chỉ TNV ngắn hạn Chứng chỉ TN phá hủy	Nhân viên Thí nghiệm	Số: 20 ngày 01/02/2020	
10	Trần Thị Hiệu	17/04/1981	Bằng nghề TNV kiểm tra chất lượng đường ô tô Chứng chỉ thí nghiệm hóa cốt liệu và nước	Nhân viên Thí nghiệm	Số: 08 ngày 23/11/2016	
11	Hoàng Văn Tuấn	22/07/1983	Bằng nghề TNV kiểm tra chất lượng đường ô tô	Nhân viên Thí nghiệm	Số: 50 ngày 10/5/2023	
12	Lê Hà Minh Tú	06/04/1986	Bằng nghề TN Vật liệu đường bộ	Nhân viên Thí nghiệm	Số: 32 ngày 19/01/2021	
13	Dương Văn Linh	12/03/1988	Trung cấp nghề: Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ	Nhân viên Thí nghiệm	Số: 11 ngày 01/4/2016	
14	Nguyễn Văn Tình	20/10/1990	Trung cấp nghề: Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ	Nhân viên Thí nghiệm	Số: 06 ngày 01/7/2015	
15	Trần Văn Nam	28/12/1990	Trung cấp nghề: Thí nghiệm vật liệu đường bộ	Nhân viên Thí nghiệm	Số: 53 ngày 20/3/2024	
16	Nguyễn Văn Báu	21/09/1991	Cao đẳng Kỹ thuật địa chất Chứng chỉ Thí nghiệm viên chuyên ngành XD	Nhân viên Thí nghiệm	Số: 22 ngày 10/3/2020	
17	Nguyễn Hữu Minh	15/06/1996	Chứng chỉ TNV chuyên ngành giao thông	Nhân viên Thí nghiệm	Số: 24 ngày 22/4/2020	
18	Phan Thế Đoàn	06/05/1995	Chứng chỉ TNV chuyên ngành giao thông	Nhân viên Thí nghiệm	Số: 25 ngày 02/5/2020	
19	Lê Đình Ngọc	15/11/1977	Chứng chỉ TNV chuyên ngành giao thông	Nhân viên Thí nghiệm	Số: 26 ngày 02/5/2020	
20	Phạm Quang Thanh	10/12/1980	Trung cấp cầu - đường bộ Chứng chỉ TN Bê tông và vật liệu XD	Nhân viên Thí nghiệm	Số: 33 ngày 19/01/2021	

STT	Họ và Tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ/ văn bằng, chứng chỉ	Vị trí/ Chức vụ	Số Hợp đồng LĐ	Ghi chú
21	Trương Thanh Nam	15/09/1988	Trung cấp XD dân dụng và công nghiệp Chứng chỉ TNV ngắn hạn	Nhân viên Thí nghiệm	Số: 41 ngày 24/3/2022	
22	Trần Hữu Đức	08/09/1998	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật xây dựng Chứng chỉ TNV ngắn hạn	Nhân viên Thí nghiệm	Số: 42 ngày 01/7/2022	
23	Nguyễn Công Viên	10/08/1985	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật xây dựng Chứng chỉ TNV ngắn hạn	Nhân viên Thí nghiệm	Số: 43 ngày 02/5/2022	
24	Võ Minh Khoa	18/05/1993	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật địa chất Chứng chỉ TNV chuyên ngành giao thông	Nhân viên Thí nghiệm	Số: 46 ngày 15/02/2023	
25	Đặng Viết Thiên	24/08/1995	Cao đẳng công nghệ kỹ thuật XD Chứng chỉ TNV ngắn hạn	Nhân viên Thí nghiệm	Số: 49 ngày 22/5/2023	
26	Nguyễn Tiến Lâm	21/01/1995	Chứng chỉ TNV ngắn hạn	Nhân viên Thí nghiệm	Số: 51 ngày 22/01/2024	

3. Tổ chức cam kết

Công Ty Cổ Phần Tư vấn Kiểm định và Xây dựng công trình 36 cam kết:

- Thiết bị thí nghiệm đáp ứng yêu cầu để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm đã công bố;
- Thiết bị được kiểm định/hiệu chuẩn theo quy định (nếu thuộc đối tượng phải hiệu chuẩn);
- Thí nghiệm viên có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực thí nghiệm;
- Thí nghiệm viên được bố trí thực hiện đúng các chỉ tiêu thí nghiệm đã công bố;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính phù hợp của thiết bị và năng lực của thí nghiệm viên tham gia hoạt động thí nghiệm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH VÀ
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 36**



GIÁM ĐỐC

Trần Văn Thành

PHỤ LỤC II
DANH MỤC TRẠM THÍ NGHIỆM VÀ GÓI THẦU ĐANG THAM GIA
(Kèm theo công bố số: 06/2026/TN36 ngày 10 tháng 4 năm 2026)

STT	Trạm thí nghiệm	Gói thầu/ dự án đang tham gia	Ghi chú
1	Phòng Thí nghiệm Trung tâm		
1.1	Số 268 đường Khương Đình, phường Khương Đình, Tp. Hà Nội	- Gói thầu số 07: Thi công xây dựng, cung cấp lắp đặt thiết bị; Thỏa thuận và bảo vệ, dịch chuyển các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm phục vụ thi công dự án và đảm bảo an toàn giao thông thuộc Dự án: Xây dựng chống úng ngập cục bộ cho một số điểm thuộc khu vực nội đô. - Gói thầu số 07: Thi công xây dựng, cung cấp, lắp đặt thiết bị toàn bộ dự án, đảm bảo an toàn giao thông, thỏa thuận di dời và bảo vệ công trình hạ tầng kỹ thuật liên quan phục vụ thi công thuộc công trình khẩn cấp: Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới một số hạng mục công trình tiêu thoát nước để xử lý úng ngập tại khu đô thị Resco, Ecohome, Tây Hồ Tây, Đoàn ngoại giao, Ciputra, khu vực Võ Chí Công, Long Biên, Đông Anh, Gia Lâm. - Gói thầu số 06 về việc thực hiện Gói thầu số 6: Thi công xây dựng công trình thuộc Dự án: Cải tạo tuyến kênh Thụy Phương xử lý khẩn cấp bổ cập nước sông Tô Lịch và tăng cường giải quyết úng ngập cục bộ khu vực Resco, Ecohome, Ngoại giao đoàn, Tây hồ Tây, Ciputra và lân cận	
2	Trạm Thí nghiệm khu vực Hà Nội		
2.1	Số 01 Láng Hạ, phường Ô Chợ Dừa, Tp. Hà Nội	Gói thầu số 18A: Thi công xây dựng đường, lý trình Km0+542,53 đến Km2+816,2 (bao gồm nút giao thông khu vực cầu vượt Láng Hạ - Giảng Võ và Nguyễn Chí Thanh, hệ thống chiếu sáng đường) và khớp nối, tổ chức giao thông nút Hoàng Cầu, nút Voi Phục kết hợp trồng cây xanh, thảm cỏ, cây hoa, cây cảnh toàn tuyến thuộc Dự án Đầu tư Xây dựng đường Vành đai 1, đoạn Hoàng Cầu – Voi Phục, thành phố Hà Nội	
2.2	Số 2 Xuân Đài, xã Ứng Hòa, Tp. Hà Nội	Gói thầu số 9.11: Thi công xây dựng đường công vụ, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước (không bao gồm ATGT, cây xanh, điện chiếu sáng) từ Km30+000 – Km32+000; Gói thầu số 9.12: Thi công xây dựng đường công vụ, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước (không bao gồm ATGT, cây xanh, điện chiếu sáng) từ Km32+000 – Km33+000 thuộc Dự án: Đầu tư xây dựng đường trục phía Nam tỉnh Hà Tây (cũ) theo hình thức hợp đồng BT	
2.3	Thôn Đoài, xã Vĩnh Thanh, Tp. Hà Nội	- Gói thầu số 05: Thi công xây dựng Trạm bơm Phương Trạch 2 (Gồm có: Cổng qua đê, nhà quản lý, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các công trình phụ trợ khác,...); Tuyến kênh (gồm kênh dẫn chung, kênh xả Phương Trạch 2) và công trình trên kênh , thuộc Dự án xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội - Gói thầu số 4: Thi công xây dựng trạm bơm Vĩnh Thanh (gồm: trạm bơm, cổng qua đê, nhà quản lý, nhà kho, trạm biến áp, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các công trình phụ trợ khác,...), tuyến kênh và các công trình trên kênh xả từ trạm bơm ra Sông Hồng thuộc Dự án: Hệ thống	

STT	Trạm thí nghiệm	Gói thầu/ dự án đang tham gia	Ghi chú
		thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm tiêu Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	
2.4	Thôn Châu Phong, xã Thụ Lâm, Tp. Hà Nội.	- Gói thầu số 24: Thi công xây lắp nút giao với đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường kết nối cầu Tứ Liên từ nút giao đường dẫn cầu Tứ Liên với đường Trường Sa đến đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Gói thầu số 24: Thi công xây lắp toàn bộ hạng mục đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật trên tuyến (trừ các nút giao khác mức) thuộc Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn huyện Đông Anh thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn huyện Đông Anh	
2.5	Cụm 3, thôn 2 xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội.	Gói thầu số 32: Lập thiết kế BVTC và thi công xây dựng tuyến đường đoạn từ km0+000 đến km1+680 và từ km3+360 đến km6+700 (không bao gồm phần trồng cây xanh dải phân cách giữa, cây bóng mát trên vỉa hè, hệ thống chiếu sáng, tín hiệu giao thông, đường dây và trạm biến áp) và sơn kẻ vạch an toàn giao thông toàn tuyến thuộc Dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	
2.6	Khu vực Trạm bơm Yên Sở (tổ 15), phường Yên Sở, Tp. Hà Nội	Gói thầu gói 02-XL: Thi công xây dựng phần tuyến và cầu Yên Sở đoạn Km1+073,5 – Km2+350 (bao gồm cây xanh, chiếu sáng); Gói thầu gói 03-XL: Thi công xây dựng cầu cạn và nút giao vành đai 3 đoạn Km2+350 – Km3+400 (bao gồm cây xanh, chiếu sáng) thuộc Dự án: Đầu tư tuyến đường kết nối đường Pháp Vân – Cầu Giẽ với đường Vành đai 3	Tạm dừng hoạt động.
3	Trạm thí nghiệm khu vực Ninh Bình		
3.1	Nhà văn hóa thôn An Mông 1, phường Tiên Sơn, tỉnh Ninh Bình	- Gói thầu số 18: Thi công xây lắp (bao gồm cả đảm bảo ATGT; một số chi phí liên quan, dự phòng) thuộc Dự án ĐTXD tuyến đường bộ song hành hai bên đường Vành đai 5 – Vùng thủ đô Hà Nội (giai đoạn 1); đoạn từ đường D5, huyện Kim Bảng đến cầu Tiên Tân (đê sông Nhuệ) và một bên đoạn từ nút giao Phú Thứ đến nút giao với đường nối hai cao tốc tại xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục; Chỉnh trang hạ tầng 2 bên tạo cảnh quan đoạn từ đường ĐT.498 (đường N3 trong quy hoạch tỉnh) đến sông Nhuệ; - Gói thầu số 19: Thi công xây dựng công trình thuộc Dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường D1 đoạn từ Km0+943 đến Km7+117 thuộc Quy hoạch chung thị xã Duy Tiên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; - Gói thầu số 14: Thi công xây dựng (bao gồm chi phí đảm bảo ATGT và các chi phí khác liên quan) thuộc Dự án đầu tư xây dựng trục dọc phía Đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (đoạn từ sông Châu đến hết địa phận thành phố Phủ Lý).	
4	Trạm thí nghiệm khu vực Tuyên Quang		
4.1	Dốc Đá khu Tân Phú, xã Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.	- Gói thầu số 21: Thi công xây dựng đoạn tuyến từ Km43+00 - Km55+00 thuộc Dự án cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1) - đoạn qua tỉnh Tuyên Quang - Gói thầu số 55: Thi công hạng mục phát sinh mở rộng đoạn tuyến từ Km43+00 – Km55+00	

STT	Trạm thí nghiệm	Gói thầu/ dự án đang tham gia	Ghi chú
		thuộc Dự án cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1) - Đoạn qua tỉnh Tuyên Quang	
5	Trạm thí nghiệm khu vực Quảng Trị		
5.1	Thôn Kiên Phước, Xã Ái Tử, Tỉnh Quảng Trị	Gói thầu XL1: Thi công xây dựng đoạn Km0+000 – Km37+300 (bao gồm khảo sát, thiết kế BVTC) thuộc Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Cam Lộ - La Sơn	
6	Trạm thí nghiệm khu vực Đắk Lắk		
6.1	Thôn Tường Quang, Phường Bình Kiến, Tỉnh Đắk Lắk	Gói thầu XL01: Thi công xây dựng đoạn Km0+000 ÷ Km24+000 (bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công) Dự án thành phần đoạn Chí Thạnh - Vân Phong thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025	
6.2	Thôn Bình Thạnh, xã Xuân Cảnh, Tỉnh Đắk Lắk	Gói thầu số 12-XL: Thi công xây dựng đoạn Km24+900-Km47+000 (bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công) - Dự án thành phần đoạn Quy Nhơn – Chí Thạnh thuộc Dự án XDCT đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	
7	Trạm thí nghiệm khu vực Tp. Hồ Chí Minh		
7.1	Số 601 Đường Trương Văn Đa, xã Bình Lợi, TP Hồ Chí Minh	Gói thầu XL10: Xây dựng đường vành đai 3 đoạn qua huyện Bình Chánh (từ Km78+100 đến Km85+200) thuộc Dự án Thành phần 1: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm cầu kênh Thầy Thuốc)	
7.2	Đường D2, phường Tăng Nhơn Phú, TP Hồ Chí Minh	- Gói thầu XL1 Rạch Xuyên Tâm về việc thi công Gói thầu XL-01: Đoạn từ kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè đến cầu Bùi Đình Túy, bao gồm rạch Cầu Sơn (từ Km0+000 đến Km2+512) thuộc Dự án: Nạo vét, cải tạo môi trường, xây dựng hạ tầng rạch Xuyên Tâm (từ kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè đến sông Vàm Thuật) quận Bình Thạnh, quận Gò Vấp - Gói thầu XL01: Xây dựng phần tuyến (đầu tuyến đến Km2+550 bao gồm cầu Đường Xuồng) thuộc Dự án thành phần 1: Xây dựng Vành đai 2 Thành phố, đoạn từ cầu Phú Hữu đến đường Võ Nguyên Giáp	
8	Trạm thí nghiệm khu vực Tp. Cần Thơ		
8.1	Ấp Thới Thanh, xã Trường Xuân, Tp. Cần Thơ	Gói thầu số 13: Thi công xây dựng XL3 đoạn từ Km77+500 đến Km85+550 (bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công); Gói thầu số 14: Thi công xây dựng XL4 đoạn từ Km85+550 đến Km94+620 (bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công) - Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1, Dự án thành phần 2 đoạn qua địa bàn thành phố Cần Thơ	